CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Xuân Trường	Chủ tịch
Ông Phan Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Đôn	Thành viên
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Tùng Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Long	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Thắng – Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300464683 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 100/VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 23 tháng 12 năm 2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 1822-2023-156-1

Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 4924-2024-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**124.562.538.632**	**95.131.664.420**
I. Tiền	**110**	**4**	**11.374.162.882**	**4.308.096.902**
1. Tiền	111		11.374.162.882	4.308.096.902
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**109.114.724.579**	**87.033.574.230**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	88.142.611.265	70.121.255.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.644.292.580	2.495.674.547
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.604.838.958	15.693.662.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.277.018.224)	(1.277.018.224)
III. Hàng tồn kho	**140**		**4.013.286.723**	**3.702.561.766**
1. Hàng tồn kho	141	9	4.030.350.188	3.719.625.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(17.063.465)	(17.063.465)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**60.364.448**	**87.431.522**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.013.293	19.309.449
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	43.351.155	68.122.073
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.494.138.737**	**8.685.632.470**
I. Tài sản cố định	**220**		**4.100.034.085**	**6.351.976.032**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.100.034.085	6.351.976.032
- Nguyên giá	*222*		*34.117.545.446*	*33.405.295.446*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(30.017.511.361)*	*(27.053.319.414)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**2.058.000.000**	**2.058.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.058.000.000	3.058.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**336.104.652**	**275.656.438**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		138.264.220	77.816.006
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	197.840.432	197.840.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**131.056.677.369**	**103.817.296.890**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**90.710.386.638**	**65.758.873.076**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**90.710.386.638**	**65.758.873.076**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	58.467.396.988	48.018.655.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.223.613.842	1.462.543.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.034.152.919	946.404.839
4. Phải trả người lao động	314		444.256.902	523.476.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		129.876.449	6.599.700
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		700.400.000	700.400.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10.696.519.600	3.872.894.615
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	12.962.385.460	9.906.638.680
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.298.500	31.773.500
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.485.978	289.485.978
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40.346.290.731**	**38.058.423.814**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**40.346.290.731**	**38.058.423.814**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.791.658.854	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		197.116.026	197.116.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.357.515.851	(3.683.701.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*69.648.934*	*69.648.934*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.287.866.917*	*(3.753.349.934)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**131.056.677.369**	**103.817.296.890**

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**181.014.426.894**	**148.563.989.671**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	24.750.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	**10**	**20**	**181.014.426.894**	**123.813.989.671**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	158.800.177.564	114.392.539.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**22.214.249.330**	**9.421.450.560**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	515.634.312	708.888.928
7. Chi phí tài chính	22	24	731.305.005	333.598.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*631.885.314*	*286.354.332*
8. Chi phí bán hàng	25	25	11.431.079.375	12.440.992.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.774.653.356	5.951.696.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.792.845.906**	**(8.595.947.971)**
11. Thu nhập khác	31		16.017.314	5.942.235.315
12. Chi phí khác	32	26	781.264.583	1.099.637.278
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(765.247.269)**	**4.842.598.037**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.027.598.637**	**(3.753.349.934)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	739.731.720	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**2.287.866.917**	**(3.753.349.934)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.271	(2.085)

M.S.D.N: 0300464683 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN * QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.344.979.566	143.288.992.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(138.465.135.467)	(106.222.423.233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.556.147.289)	(6.613.928.155)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(611.166.315)	(296.370.931)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	135.873.106.495	27.763.157.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(161.731.035.574)	(59.948.275.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.854.601.416***	***(2.928.847.193)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(712.250.000)	(319.710.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(48.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.620.588	697.204.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***2.351.370.588***	***329.494.297***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.091.995.642	19.814.645.080
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.036.248.862)	(16.576.896.152)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201.571.775)	(3.528.058.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2.854.175.005***	***(290.309.483)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**7.060.147.009**	**(2.889.662.379)**
Tiền đầu năm	**60**	**4.308.096.902**	**7.196.137.809**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.918.971	1.621.472
Tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**11.374.162.882**	**4.308.096.902**

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42 người (ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 44 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Hoạt động chính của Công ty là

- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh miền Nam Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện, địa chỉ tại 127/43 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2018 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Cokyvina, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc sáp nhập này vẫn đang trong giai đoạn triển khai thủ tục và chưa chắc chắn sẽ hoàn tất sáp nhập trong tối thiểu 12 tháng sắp tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính, do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn được lập theo giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 12 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Viễn thông một số tỉnh thành	Cùng tập đoàn
Bưu điện một số tỉnh thành	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Các hệ thống Viễn thông VNPT - NEC	Cùng tập đoàn
BQLDA Các Công trình Viễn thông tin học	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	Cùng tập đoàn
Thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên chủ chốt

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.144.273	97.723.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.363.018.609	4.210.372.957
Cộng	**11.374.162.882**	**4.308.096.902**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các đối tượng khác	**41.989.976.696**	**40.682.690.719**
Công ty Cổ phần Cokyvina	22.763.337.120	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	-	10.607.100.119
Công ty Cổ phần Phú Gia Thảo Điền	-	10.404.597.593
Các đối tượng khác	19.226.639.576	19.670.993.007
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**46.152.634.569**	**29.438.565.132**
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	8.767.551.969	5.225.019.362
Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	16.382.614.478	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.573.015.699	-
Các Viễn thông Tỉnh	17.429.452.423	24.213.545.770
Cộng	**88.142.611.265**	**70.121.255.851**

Một số khoản phải thu khách hàng được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội (xem thuyết minh số 16).

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Điện Năng lượng Mặt trời Hạnh Solar	1.279.552.620	1.279.552.620
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Vật liệu Bưu điện - Xí nghiệp Bê tông điện II	297.561.600	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Viễn thông Đồng Tiến	-	362.326.860
Công ty TNHH Quốc tế TAT	289.797.000	289.797.000
Các đối tượng khác	777.381.360	563.998.067
Cộng	**2.644.292.580**	**2.495.674.547**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khác là bên liên quan	-	**47.400.000**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	47.400.000
b) Phải thu ngắn hạn khác	**19.604.838.958**	**15.646.262.056**
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	267.714.552	246.922.888
Lãi dự thu	34.364.384	140.297.259
Tạm ứng nhân viên	5.478.149.823	3.763.919.101
Ký cược, ký quỹ (i)	13.711.887.862	11.285.534.468
Phải thu khác	112.722.337	209.588.340
Cộng	**19.604.838.958**	**15.693.662.056**

(i) Đây là khoản ký quỹ tại các ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội (xem thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Viễn thông Bình Dương - Bên liên quan	394.216.323	-	394.216.323	-
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Điện Lộc Phát	287.174.510	-	287.174.510	-
Công ty TNHH Quốc tế TAT	289.797.000	-	289.797.000	-
Các đối tượng khác	130.648.043	-	130.648.043	-
Cộng	**1.277.018.224**	**-**	**1.277.018.224**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	502.109.372	-	427.316.333	-
Hàng hóa	3.528.240.816	17.063.465	3.292.308.898	17.063.465
Cộng	**4.030.350.188**	**17.063.465**	**3.719.625.231**	**17.063.465**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.679.920	47.679.920	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.833.151	-	-	9.833.151
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.609.002	10.609.002	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	254.762.777	284.280.781	29.518.004
Cộng	**68.122.073**	**313.051.699**	**288.280.781**	**43.351.155**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	876.901.701	3.563.001.277	3.428.373.372	1.011.529.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	692.051.800	-	692.051.800
Thuế thu nhập cá nhân	69.503.138	141.405.912	153.374.434	57.534.616
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.501.234.593	14.228.197.696	4.273.036.897
Thuế nhà thầu	-	11.794.685.090	11.794.685.090	-
Cộng	**946.404.839**	**34.692.378.672**	**29.604.630.592**	**6.034.152.919**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**25.642.643.245**	**2.457.411.168**	**4.830.428.078**	**474.812.955**	**33.405.295.446**
Tăng trong năm	712.250.000	-	-	-	712.250.000
Số dư cuối năm	**26.354.893.245**	**2.457.411.168**	**4.830.428.078**	**474.812.955**	**34.117.545.446**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**19.906.448.331**	**1.931.204.937**	**4.740.853.191**	**474.812.955**	**27.053.319.414**
Khấu hao trong năm	2.686.569.401	220.092.050	57.530.496	-	2.964.191.947
Số dư cuối năm	**22.593.017.732**	**2.151.296.987**	**4.798.383.687**	**474.812.955**	**30.017.511.361**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**5.736.194.914**	**526.206.231**	**89.574.887**	**-**	**6.351.976.032**
Tại ngày cuối năm	**3.761.875.513**	**306.114.181**	**32.044.391**	**-**	**4.100.034.085**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 21.137.500.828 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 17.908.676.628 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cadico (i)	1.078.000.000	-	-	1.078.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật (ii)	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	980.000.000	-	-	980.000.000	-	-
Cộng	**3.058.000.000**	**-**	**(1.000.000.000)**	**3.058.000.000**	**-**	**(1.000.000.000)**

(*) **Giá trị hợp lý:**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cadico có lãi lũy kế.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật lỗ liên tục qua các năm. Công ty thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	197.840.432	197.840.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**197.840.432**	**197.840.432**

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu từ tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.630.877.627**	**2.630.877.627**	**4.690.212.808**	**4.690.212.808**
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	2.630.877.627	2.630.877.627	4.690.212.808	4.690.212.808
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các đối tượng khác	**55.836.519.361**	**55.836.519.361**	**43.328.442.576**	**43.328.442.576**
Công ty Cổ phần Top Tile	-	-	10.585.936.656	10.585.936.656
Công ty Cổ phần Hoàng gia Pha Lê	-	-	10.383.450.772	10.383.450.772
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco	2.663.799.600	2.663.799.600	5.127.504.000	5.127.504.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thư	7.927.722.851	7.927.722.851	3.645.734.505	3.645.734.505
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Hoàng Phúc	11.325.994.000	11.325.994.000	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	17.452.800.000	17.452.800.000	-	-
Các đối tượng khác	16.466.202.910	16.466.202.910	13.585.816.643	13.585.816.643
Cộng	**58.467.396.988**	**58.467.396.988**	**48.018.655.384**	**48.018.655.384**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.209.520	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	14.613.522	2.342.470
Các khoản tiền thế chân	2.468.570.830	1.868.418.063
Lãi dự trả	51.159.855	30.440.856
Cổ tức phải trả	408.972.949	610.544.724
Khoản nộp hộ thuế của hoạt động ủy thác	5.970.709.406	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.774.283.518	1.361.148.502
Cộng	**10.696.519.600**	**3.872.894.615**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	12.962.385.460	12.962.385.460	37.091.995.642	34.036.248.862	9.906.638.680	9.906.638.680
Cộng	**12.962.385.460**	**12.962.385.460**	**37.091.995.642**	**34.036.248.862**	**9.906.638.680**	**9.906.638.680**

(i) Khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp với tài sản thế chấp là các khoản phải thu của một số hợp đồng mua bán, hợp đồng tiền gửi (xem các thuyết minh số 05 và thuyết minh số 07).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**18.000.000.000**	**23.545.008.788**	**197.116.026**	**2.014.974.843**	**43.757.099.657**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(3.753.349.934)	(3.753.349.934)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(225.333.850)	(225.333.850)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.746.000.000)	(1.746.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2022	-	-	-	26.007.941	26.007.941
Số dư đầu năm nay	**18.000.000.000**	**23.545.008.788**	**197.116.026**	**(3.683.701.000)**	**38.058.423.814**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.287.866.917	2.287.866.917
Điều chỉnh quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	(3.753.349.934)	-	3.753.349.934	-
Số dư cuối năm nay	**18.000.000.000**	**19.791.658.854**	**197.116.026**	**2.357.515.851**	**40.346.290.731**

(i) Công ty đã dùng Quỹ đầu tư phát triển để bù cho khoản lỗ năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 924/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tờ trình Hội đồng Quản trị số 289/TTr-TGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Quyết định số 440/QĐ - TGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Tổng Giám đốc.

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức các năm trước cho cổ đông với tổng số tiền là 201.571.775 VND (Năm trước là 3.528.058.411 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp					
			Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	%	Số cổ phần	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000	51%	918.000	9.180.000.000	51%
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000	49%	882.000	8.820.000.000	49%
Cộng	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.360,13	2.490,81

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo tài chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	55.115.974.299	48.755.683.768	-	103.871.658.067
Tài sản không phân bổ	-	-	27.185.019.302	27.185.019.302
Tổng tài sản	**55.115.974.299**	**48.755.683.768**	**27.185.019.302**	**131.056.677.369**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	29.775.587.305	28.840.588.986	-	58.616.176.291
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	32.094.210.347	32.094.210.347
Tổng nợ phải trả	**29.775.587.305**	**28.840.588.986**	**32.094.210.347**	**90.710.386.638**

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.680.727.661	82.333.699.233	-	181.014.426.894
Giá vốn bộ phận	97.279.546.905	61.520.630.659	-	158.800.177.564
Chi phí bán hàng	2.779.125.726	2.646.645.455	6.005.308.194	11.431.079.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	6.774.653.356	6.774.653.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(1.377.944.970)**	**18.166.423.119**	**(12.779.961.550)**	**4.008.516.599**
Doanh thu tài chính	-	-	515.634.312	515.634.312
Chi phí tài chính	-	-	731.305.005	731.305.005
Lãi (lỗ) khác	-	-	(765.247.269)	(765.247.269)
Lợi nhuận trước thuế	**(1.377.944.970)**	**18.166.423.119**	**(13.760.879.512)**	**3.027.598.637**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	739.731.720	739.731.720
Lợi nhuận trong năm	**(1.377.944.970)**	**18.166.423.119**	**(14.500.611.232)**	**2.287.866.917**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	45.845.676.384	38.786.043.700	-	84.631.720.084
Tài sản không phân bổ	-	-	19.185.576.806	19.185.576.806
Tổng tài sản	**45.845.676.384**	**38.786.043.700**	**19.185.576.806**	**103.817.296.890**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	30.145.814.078	17.673.100.946	-	47.818.915.024
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	17.939.958.052	17.939.958.052
Tổng nợ phải trả	**30.145.814.078**	**17.673.100.946**	**17.939.958.052**	**65.758.873.076**

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	84.494.158.766	39.319.830.905	-	123.813.989.671
Giá vốn bộ phận	80.656.533.881	33.736.005.230	-	114.392.539.111
Chi phí bán hàng	3.081.564.081	2.708.083.681	6.651.344.844	12.440.992.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	5.951.696.650	5.951.696.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**756.060.804**	**2.875.741.994**	**(12.603.041.494)**	**(8.971.238.696)**
Doanh thu tài chính	-	-	708.888.928	708.888.928
Chi phí tài chính	-	-	333.598.203	333.598.203
Lãi (lỗ) khác	-	-	4.842.598.037	4.842.598.037
Lợi nhuận trước thuế	**756.060.804**	**2.875.741.994**	**(7.385.152.732)**	**(3.753.349.934)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	**756.060.804**	**2.875.741.994**	**(7.385.152.732)**	**(3.753.349.934)**

20. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**77.164.255.646**	**107.019.714.235**
Doanh thu bán hàng hóa	38.716.054.166	70.125.531.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.448.201.480	36.894.182.440
b) Doanh thu với các bên liên quan	**103.850.171.248**	**41.544.275.436**
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền	-	4.057.028.000
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	19.404.539.302	1.555.967.459
Các Viễn thông Tỉnh	84.445.631.946	35.931.279.977
Cộng	**181.014.426.894**	**148.563.989.671**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	24.750.000.000
Cộng	**-**	**24.750.000.000**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**181.014.426.894**	**123.813.989.671**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	97.279.546.905	80.656.533.881
Giá vốn cung cấp dịch vụ	61.520.630.659	33.736.005.230
Cộng	**158.800.177.564**	**114.392.539.111**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.426.383.525	85.708.692.949
Chi phí nhân công	13.174.825.378	8.609.077.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.964.191.947	3.151.347.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.610.579.163	30.726.071.439
Chi phí dự phòng	(13.475.000)	(144.250.517)
Chi phí khác	19.918.198.321	5.131.558.093
Cộng	**177.080.703.334**	**133.182.496.552**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.772.762	649.314.580
Lãi cho vay nội bộ	18.999.705	12.903.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.914.951	45.047.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.946.894	1.623.938
Cộng	**515.634.312**	**708.888.928**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	631.885.314	286.354.332
Chi phí lãi vay nội bộ	99.419.691	47.233.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.494
Cộng	**731.305.005**	**333.598.203**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.551.594.309	5.289.303.778
Chi phí khấu hao	2.722.158.342	2.879.722.600
Chi phí bảo hành	(13.475.000)	(175.516.620)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.004.391.269	1.648.212.426
Chi phí bằng tiền khác	2.166.410.455	2.799.270.422
Cộng	**11.431.079.375**	**12.440.992.606**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.996.052.351	3.280.729.884
Chi phí khấu hao	169.325.267	185.599.462
Chi phí dự phòng	-	(144.250.517)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.270.273	199.294.060
Chi phí bằng tiền khác	3.356.005.465	2.430.323.761
Cộng	**6.774.653.356**	**5.951.696.650**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	256.056.245	936.323
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	300.016.041	882.656.481
Chi phí khác	225.192.297	216.044.474
Cộng	**781.264.583**	**1.099.637.278**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**3.027.598.637**	**(3.753.349.934)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**671.059.961**	**1.109.584.650**
- Các khoản điều chỉnh tăng	***717.893.883***	***1.156.253.372***
+ Chi phí không được trừ	716.272.411	869.899.040
+ Chi phí lãi vay không được trừ	-	286.354.332
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm trước	1.621.472	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	***(46.833.922)***	***(46.668.722)***
+ Thu nhập không chịu thuế	(40.914.951)	(45.047.250)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tỷ giá cuối năm nay	(5.918.971)	(1.621.472)
Thu nhập chịu thuế	**3.698.658.598**	**(2.643.765.284)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**739.731.720**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.287.866.917	(3.753.349.934)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.287.866.917**	**(3.753.349.934)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.271**	**(2.085)**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	12.962.385.460	9.906.638.680
Trừ: Tiền	11.374.162.882	4.308.096.902
Nợ thuần	1.588.222.578	5.598.541.778
Vốn chủ sở hữu	40.346.290.731	38.058.423.814
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**4%**	**15%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.374.162.882	4.308.096.902
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.724.567.624	80.479.657.694
Đầu tư tài chính dài hạn	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	**114.156.730.506**	**86.845.754.596**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	12.962.385.460	9.906.638.680
Phải trả người bán và phải trả khác	68.680.960.742	51.248.221.949
Chi phí phải trả	129.876.449	6.599.700
Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.298.500	31.773.500
Tổng cộng	**81.791.521.151**	**61.193.233.829**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	11.374.162.882	-	11.374.162.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.724.567.624	-	100.724.567.624
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	**112.098.730.506**	**2.058.000.000**	**114.156.730.506**
Số cuối năm			
Các khoản vay	12.962.385.460	-	12.962.385.460
Phải trả người bán và phải trả khác	68.680.960.742	-	68.680.960.742
Chi phí phải trả	129.876.449	-	129.876.449
Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.298.500	-	18.298.500
Tổng cộng	**81.791.521.151**	**-**	**81.791.521.151**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**30.307.209.355**	**2.058.000.000**	**32.365.209.355**
Số đầu năm			
Tiền	4.308.096.902	-	4.308.096.902
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.479.657.694	-	80.479.657.694
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	**84.787.754.596**	**2.058.000.000**	**86.845.754.596**
Số đầu năm			
Các khoản vay	9.906.638.680	-	9.906.638.680
Phải trả người bán và phải trả khác	51.248.221.949	-	51.248.221.949
Chi phí phải trả	6.599.700	-	6.599.700
Dự phòng phải trả ngắn hạn	31.773.500	-	31.773.500
Tổng cộng	**61.193.233.829**	**-**	**61.193.233.829**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**23.594.520.767**	**2.058.000.000**	**25.652.520.767**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 5, 7, 8, 12, 14, 17 và 20, trong năm Công ty còn giao dịch sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam		
Mua hàng hóa	10.349.920.150	6.142.461.280
Thu tiền bán hàng	876.318.048	3.505.272.192
Thanh toán tiền mua hàng	13.351.930.456	2.104.096.820
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net		
Thu tiền bán hàng	17.390.789.412	28.204.966.360
Các Viễn thông Tỉnh		
Thu tiền bán hàng	76.618.719.662	25.762.299.188
Mua dịch vụ	24.971.321	-
Thanh toán tiền mua dịch vụ	21.922.645	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Ngô Xuân Trường	-	698.984
Ông Đỗ Hoài Phong	-	34.709.061
Ông Đoàn Minh Đôn	-	28.326.436
Ông Nguyễn Đắc Thọ (Miễn nhiệm ngày 23/6/2023)	-	24.785.631
Bà Phan Thị Thanh Sâm	-	24.261.393
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Thắng	465.058.037	456.022.559
Ông Trần Xuân Hòa	326.428.743	309.611.237
Bà Lê Thanh Hương	327.928.743	298.391.181
Ông Trần Văn Tình	276.149.616	267.270.950
Ban kiểm soát	**302.323.185**	**315.210.513**
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền - Kế toán trưởng	272.116.844	266.949.389

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
DN: C=VN, L="270 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300464683, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN, E=nguyenvannong8@gmail.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 16:57:12+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0